

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Ước tính tháng 11/2018 so với 10/2018	Ước tính 11/2018 so với 11/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ 2017
Toàn ngành công nghiệp	111.55	102.04	111.80	111.58
Khai khoáng	100.60	100.53	99.76	100.52
Khai khoáng khác	100.60	100.53	99.76	100.52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112.17	102.02	112.01	112.16
Sản xuất chế biến thực phẩm	113.90	101.51	119.45	114.51
Sản xuất đồ uống	76.26	102.85	41.50	71.25
Dệt	111.87	105.81	107.97	111.47
Sản xuất trang phục	109.07	101.12	98.73	107.93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106.63	105.46	97.23	105.60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	107.29	100.10	89.93	105.45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128.69	100.20	128.11	128.62
In, sao chép bản ghi các loại	105.85	104.44	106.98	105.97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125.50	100.32	152.78	128.49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.14	100.70	101.59	107.45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99.89	109.12	100.07	99.91
Sản xuất kim loại	95.10	103.10	90.16	94.34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.30	100.04	92.49	103.04
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99.44	100.30	88.89	98.14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	248.96	101.80	297.37	255.11
Sản xuất xe có động cơ	90.78	107.56	55.30	87.03
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	132.27	100.76	108.62	129.66
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134.46	101.06	107.42	131.29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110.06	103.46	115.86	110.64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.50	100.13	116.34	111.03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	118.00	100.00	132.09	119.31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105.38	100.25	105.23	105.36